

**Phụ lục I**  
**LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ HOẶC KHÁM SÀNG LỌC**  
**CHO NGƯỜI DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)*

**1. Số lượng thực hiện khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc giai đoạn 2026 - 2030**

Năm	Dân số ước tính (người)	Tỷ lệ bao phủ (%)	Số người được khám (người)
Năm 2026	3.099.000	100%	~3.099.000
2027	3.119.000	100%	~3.119.000
2028	3.139.000	100%	~3.139.000
2029	3.159.000	100%	~3.159.000
2030	3.180.000	100%	~3.180.000

*Quy mô dân số được tính toán trên cơ sở số liệu của phần mềm dân số thuộc quản lý của ngành y tế năm 2025 (3.079.598 người) và tốc độ tăng tự nhiên bình quân khoảng 0,6–0,7%/năm; số liệu được làm tròn phục vụ xây dựng kế hoạch và sẽ được cập nhật hằng năm theo số liệu thống kê chính thức.*

**2. Số lượng thực hiện khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc giai đoạn 2026 - 2030 theo địa phương**

Stt	Địa phương	Dân số 2025	Chỉ tiêu tổng số lượt khám sức khỏe, khám định kỳ giai đoạn 2026-2030*				
			2026	2027	2028	2029	2030
1	Phường Buôn Ma Thuật	144,735	145,676	146,623	147,576	148,535	149,500
2	Phường Tân An	54,347	54,700	55,056	55,414	55,774	56,136
3	Phường Tân Lập	64,349	64,767	65,188	65,612	66,038	66,468
4	Phường Thành Nhất	50,357	50,684	51,014	51,345	51,679	52,015
5	Phường Ea Kao	53,238	53,584	53,932	54,283	54,636	54,991
6	Xã Hòa Phú	46,069	46,368	46,670	46,973	47,279	47,586

Stt	Địa phương	Dân số 2025	Chỉ tiêu tổng số lượt khám sức khỏe, khám định kỳ giai đoạn 2026-2030*				
			2026	2027	2028	2029	2030
7	Phường Buôn Hồ	56,597	56,965	57,335	57,708	58,083	58,460
8	Phường Cư Bao	35,683	35,915	36,148	36,383	36,620	36,858
9	Xã Ea Drông	23,116	23,266	23,417	23,570	23,723	23,877
10	Xã Ea Súp	30,338	30,535	30,734	30,933	31,135	31,337
11	Xã Ea Rôk	26,584	26,757	26,931	27,106	27,282	27,459
12	Xã Ea Bung	8,819	8,876	8,934	8,992	9,051	9,109
13	Xã Ia Lốp	5,774	5,812	5,849	5,887	5,926	5,964
14	Xã Ia Rvê	6,224	6,264	6,305	6,346	6,387	6,429
15	Xã Ea Wer	26,587	26,760	26,934	27,109	27,285	27,462
16	Xã Ea Nuôl	40,311	40,573	40,837	41,102	41,369	41,638
17	Xã Buôn Đôn	5,958	5,997	6,036	6,075	6,114	6,154
18	Xã Quảng Phú	55,344	55,704	56,066	56,430	56,797	57,166
19	Xã Ea Kiệt	19,909	20,038	20,169	20,300	20,432	20,565
20	Xã Ea M'Droh	15,002	15,100	15,198	15,296	15,396	15,496
21	Xã Cuôr Đăng	27,258	27,435	27,614	27,793	27,974	28,155
22	Xã Cư M'gar	30,009	30,204	30,400	30,598	30,797	30,997
23	Xã Ea Tul	33,679	33,898	34,118	34,340	34,563	34,788
24	Xã Pong Drang	27,036	27,212	27,389	27,567	27,746	27,926
25	Xã Krông Búk	27,901	28,082	28,265	28,449	28,634	28,820
26	Xã Cư Pong	15,748	15,850	15,953	16,057	16,161	16,267
27	Xã Ea H'Leo	15,570	15,671	15,773	15,876	15,979	16,083
28	Xã Ea Khăl	29,085	29,274	29,464	29,656	29,849	30,043

Stt	Địa phương	Dân số 2025	Chỉ tiêu tổng số lượt khám sức khỏe, khám định kỳ giai đoạn 2026-2030*				
			2026	2027	2028	2029	2030
29	Xã Ea Drăng	52,243	52,583	52,924	53,268	53,615	53,963
30	Xã Ea Wy	29,176	29,366	29,557	29,749	29,942	30,137
31	Xã Ea Hiao	30,815	31,015	31,217	31,420	31,624	31,830
32	Xã Krông Năng	40,548	40,812	41,077	41,344	41,613	41,883
33	Xã Dliê Ya	40,640	40,904	41,170	41,438	41,707	41,978
34	Xã Tam Giang	24,136	24,293	24,451	24,610	24,770	24,931
35	Xã Phú Xuân	32,887	33,101	33,316	33,532	33,750	33,970
36	Xã Krông Pắc	59,465	59,852	60,241	60,632	61,026	61,423
37	Xã Ea Knuéc	39,318	39,574	39,831	40,090	40,350	40,613
38	Xã Tân Tiến	26,894	27,069	27,245	27,422	27,600	27,779
39	Xã Ea Phê	44,143	44,430	44,719	45,009	45,302	45,596
40	Xã Ea Kly	37,246	37,488	37,732	37,977	38,224	38,472
41	Xã Vụ Bồn	18,258	18,377	18,496	18,616	18,737	18,859
42	Xã Ea Kar	84,542	85,092	85,645	86,201	86,762	87,326
43	Xã Ea Ô	22,809	22,957	23,106	23,257	23,408	23,560
44	Xã Ea Knốp	35,285	35,514	35,745	35,978	36,211	36,447
45	Xã Cư Yang	16,457	16,564	16,672	16,780	16,889	16,999
46	Xã Ea Păl	14,459	14,553	14,648	14,743	14,839	14,935
47	Xã M'Drăk	21,144	21,281	21,420	21,559	21,699	21,840
48	Xã Ea Riêng	13,496	13,584	13,672	13,761	13,850	13,940
49	Xã Cư M'ta	12,293	12,373	12,453	12,534	12,616	12,698
50	Xã Krông Á	10,894	10,965	11,036	11,108	11,180	11,253

Stt	Địa phương	Dân số 2025	Chỉ tiêu tổng số lượt khám sức khỏe, khám định kỳ giai đoạn 2026-2030*				
			2026	2027	2028	2029	2030
51	Xã Cư Prao	12,754	12,837	12,920	13,004	13,089	13,174
52	Xã Ea Trang	6,378	6,419	6,461	6,503	6,545	6,588
53	Xã Krông Bông	4,872	4,904	4,936	4,968	5,000	5,032
54	Xã Hòa Sơn	24,763	24,924	25,086	25,249	25,413	25,578
55	Xã Dang Kang	19,961	20,091	20,221	20,353	20,485	20,618
56	Xã Yang Mao	16,875	16,985	17,095	17,206	17,318	17,431
57	Xã Cư Pui	26,624	26,797	26,971	27,147	27,323	27,501
58	Xã Liên Sơn Lắc	24,969	25,131	25,295	25,459	25,625	25,791
59	Xã Đăk Liêng	22,527	22,673	22,821	22,969	23,118	23,269
60	Xã Nam Ka	6,671	6,714	6,758	6,802	6,846	6,891
61	Xã Đăk Phoi	15,593	15,694	15,796	15,899	16,002	16,106
62	Xã Krông Nô	9,690	9,753	9,816	9,880	9,944	10,009
63	Xã Ea Ning	29,825	30,019	30,214	30,410	30,608	30,807
64	Xã Dray Bông	34,631	34,856	35,083	35,311	35,540	35,771
65	Xã Ea Ktur	45,782	46,080	46,379	46,681	46,984	47,289
66	Xã Krông Ana	39,194	39,449	39,705	39,963	40,223	40,484
67	Xã Dur Kmăl	11,730	11,806	11,883	11,960	12,038	12,116
68	Xã Ea Na	36,412	36,649	36,887	37,127	37,368	37,611
69	Phường Tuy Hòa	116,002	116,756	117,515	118,279	119,048	119,821
70	Phường Phú Yên	60,407	60,800	61,195	61,593	61,993	62,396
71	Phường Bình Kiến	34,726	34,952	35,179	35,408	35,638	35,869
72	Phường Xuân Đài	19,774	19,903	20,032	20,162	20,293	20,425

Stt	Địa phương	Dân số 2025	Chỉ tiêu tổng số lượt khám sức khỏe, khám định kỳ giai đoạn 2026-2030*				
			2026	2027	2028	2029	2030
73	Phường Sông Cầu	35,026	35,254	35,483	35,713	35,946	36,179
74	Xã Xuân Thọ	9,712	9,775	9,839	9,903	9,967	10,032
75	Xã Xuân Cảnh	22,239	22,384	22,529	22,675	22,823	22,971
76	Xã Xuân Lộc	26,460	26,632	26,805	26,979	27,155	27,331
77	Phường Đông Hòa	45,639	45,936	46,234	46,535	46,837	47,142
78	Phường Hòa Hiệp	50,011	50,336	50,663	50,993	51,324	51,658
79	Xã Hòa Xuân	22,199	22,343	22,489	22,635	22,782	22,930
80	Xã Tuy An Bắc	23,918	24,073	24,230	24,387	24,546	24,706
81	Xã Tuy An Đông	37,458	37,701	37,947	38,193	38,441	38,691
82	Xã Ô Loan	37,480	37,724	37,969	38,216	38,464	38,714
83	Xã Tuy An Nam	27,841	28,022	28,204	28,387	28,572	28,758
84	Xã Tuy An Tây	12,049	12,127	12,206	12,285	12,365	12,446
85	Xã Phú Hòa 1	69,923	70,377	70,835	71,295	71,759	72,225
86	Xã Phú Hòa 2	37,350	37,593	37,837	38,083	38,331	38,580
87	Xã Tây Hòa	49,437	49,758	50,082	50,407	50,735	51,065
88	Xã Hòa Thịnh	29,793	29,987	30,182	30,378	30,575	30,774
89	Xã Hòa Mỹ	25,536	25,702	25,869	26,037	26,206	26,377
90	Xã Sơn Thành	27,789	27,970	28,151	28,334	28,519	28,704
91	Xã Sơn Hòa	38,393	38,643	38,894	39,147	39,401	39,657
92	Xã Vân Hòa	6,512	6,554	6,597	6,640	6,683	6,726
93	Xã Tây Sơn	10,793	10,863	10,934	11,005	11,076	11,148
94	Xã Suối Trai	10,976	11,047	11,119	11,191	11,264	11,337

Stt	Địa phương	Dân số 2025	Chỉ tiêu tổng số lượt khám sức khỏe, khám định kỳ giai đoạn 2026-2030*				
			2026	2027	2028	2029	2030
95	Xã Ea Ly	11,146	11,218	11,291	11,365	11,439	11,513
96	Xã Ea Bá	7,839	7,890	7,941	7,993	8,045	8,097
97	Xã Đức Bình	14,769	14,865	14,962	15,059	15,157	15,255
98	Xã Sông Hinh	22,707	22,855	23,003	23,153	23,303	23,455
99	Xã Xuân Lãnh	15,061	15,159	15,257	15,357	15,456	15,557
100	Xã Phú Mỹ	8,867	8,925	8,983	9,041	9,100	9,159
101	Xã Xuân Phước	14,908	15,005	15,102	15,201	15,299	15,399
102	Xã Đồng Xuân	24,832	24,993	25,156	25,319	25,484	25,650
<b>Tổng</b>		<b>3,079,598</b>	<b>3,099,615</b>	<b>3,119,763</b>	<b>3,140,041</b>	<b>3,160,452</b>	<b>3,180,995</b>

*Số liệu trong bảng là kết quả tính toán dựa trên phần mềm dân số thuộc quản lý của ngành y tế năm 2025, có tính đến tốc độ tăng dân số bình quân 0,65%/năm; chỉ tiêu phân bổ theo lộ trình bao phủ và có thể được điều chỉnh hằng năm theo số liệu dân số thực tế và tình hình triển khai.*